

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

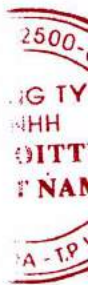
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thế Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021)
Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch (hết nhiệm kỳ ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Huy Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên (hết nhiệm kỳ ngày 28 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ ngày 04 tháng 8 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		695.606.813.438	588.015.332.056
I. Tiền	110	4	29.914.298.965	113.497.900.651
1. Tiền	111		29.914.298.965	113.497.900.651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	47.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	47.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.842.620.695	36.042.803.520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	211.966.968.459	6.012.679.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.425.585.227	1.945.173.824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	51.450.067.009	28.084.950.227
IV. Hàng tồn kho	140	8	372.662.496.049	376.887.920.786
1. Hàng tồn kho	141		372.662.496.049	392.859.674.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(15.971.753.646)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.187.397.729	14.586.707.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	16.623.018.780	2.091.487.064
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.564.378.949	9.564.378.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	2.930.841.086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.608.657.530.353	2.673.981.777.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.183.500.872	8.327.016.293
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.183.500.872	8.327.016.293
II. Tài sản cố định	220		2.408.035.976.571	2.490.694.132.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.407.670.292.724	2.490.201.418.728
- Nguyên giá	222		6.772.064.105.509	6.755.639.245.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.364.393.812.785)	(4.265.437.826.398)
2. Tài sản cố định vô hình	227		365.683.847	492.713.849
- Nguyên giá	228		2.506.300.000	2.506.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.140.616.153)	(2.013.586.151)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		121.759.882.335	99.792.452.763
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	121.759.882.335	99.792.452.763
IV. Tài sản dài hạn khác	260		69.678.170.575	75.168.176.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	69.678.170.575	75.168.176.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.304.264.343.791	3.261.997.109.695

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.883.135.475.982	1.864.886.149.925
I. Nợ ngắn hạn	310		1.857.369.807.942	1.836.559.133.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	655.975.988.642	623.222.043.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	9.787.058.316	55.001.770.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	34.444.193.378	11.785.508.611
4. Phải trả người lao động	314		1.308.112.664	1.708.241.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	42.812.041.074	32.076.953.564
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	11.567.927.932	7.440.984.557
7. Vay ngắn hạn	320	17	1.097.729.687.303	1.104.179.086.877
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.744.798.633	1.144.544.007
II. Nợ dài hạn	330		25.765.668.040	28.327.016.293
1. Vay dài hạn	338	18	17.010.409.457	20.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.755.258.583	8.327.016.293
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.421.128.867.809	1.397.110.959.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.421.128.867.809	1.397.110.959.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.426.888.671	114.426.888.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.103.399.138	47.085.491.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.477.557.353	29.983.373.524
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		32.625.841.785	17.102.117.575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.304.264.343.791	3.261.997.109.695

Cô Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.468.595.296.909	1.484.520.354.314
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.468.595.296.909	1.484.520.354.314
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.300.111.730.861	1.298.563.092.428
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		168.483.566.048	185.957.261.886
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		431.166.467	2.045.695.364
6. Chi phí tài chính	22	25	33.267.166.630	41.536.611.670
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.237.694.030	40.337.672.405
7. Chi phí bán hàng	25	26	44.700.515.323	62.066.444.980
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	55.279.383.662	57.316.863.305
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		35.667.666.900	27.083.037.295
10. Thu nhập khác	31	27	7.286.236.869	8.242.164.686
11. Chi phí khác	32	28	2.433.082.716	219.949.038
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.853.154.153	8.022.215.648
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.520.821.053	35.105.252.943
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	7.810.979.268	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		32.709.841.785	35.105.252.943
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	265	293




Cổ Thị Thu Hiền
Người lập



Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng





Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc


Ngày 10 tháng 8 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.520.821.053	35.105.252.943
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	103.293.354.900	106.179.531.328
Các khoản dự phòng	03	(15.543.511.356)	428.242.290
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(488.201.491)	(276.622.253)
Chi phí lãi vay	06	32.237.694.030	40.337.672.405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	160.020.157.136	181.774.076.713
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(228.733.940.668)	(227.509.142.084)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.197.178.383	(42.779.513.630)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.634.554.734	121.374.102.655
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.041.526.285)	(3.293.370.601)
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.993.322.494)	(35.026.747.406)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.322.914.194)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.091.679.120)	(9.665.767.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(86.008.578.314)	(19.449.276.407)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.660.479.722)	(28.583.153.121)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	93.280.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	431.166.467	276.622.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.863.966.745	(28.306.530.868)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.171.915.365.513	1.072.753.102.636
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.181.354.355.630)	(1.187.648.888.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.438.990.117)	(114.895.786.037)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(83.583.601.686)	(162.651.593.312)
Tiền đầu kỳ	60	113.497.900.651	244.223.715.979
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	29.914.298.965	81.572.122.667


Cô Thị Thu Hiền
Người lập


Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng


Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 được cấp ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.240 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.256 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng
3	Ban Quản lý dự án Vicem Bút Sơn 2	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Sự lây lan dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí sử dụng kết quả thăm dò khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư

tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	8.149.799.524	2.565.743.524
Tiền gửi ngân hàng	21.764.499.441	110.932.157.127
	<u>29.914.298.965</u>	<u>113.497.900.651</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	26.315.828.088	-
Công ty TNHH Việt Đức	18.807.536.772	-
Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	18.785.922.213	132.533.139
Công ty TNHH Phú Thái	17.875.992.107	-
Công ty TNHH Đức Thảo	13.252.629.304	-
Công ty TNHH Vĩnh Phước	12.990.249.955	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh	10.218.446.380	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Huy Hùng	9.804.726.308	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	9.795.251.809	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đức Trung	8.421.313.395	-
Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	8.375.959.180	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Hương Bồng	4.452.376.423	-
Công ty TNHH Tuấn Lộc	4.220.811.581	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.649.924.944	5.880.146.330
	211.966.968.459	6.012.679.469
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	396.133.000	396.133.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại STE	1.504.919.700	-
Công ty Luật TNHH MTV VIMAX Châu Á	378.300.000	158.300.000
UBND xã Thanh Sơn	336.528.800	336.528.800
Các khoản trả trước khác	1.205.836.727	1.450.345.024
	3.425.585.227	1.945.173.824

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	39.917.136.626	15.472.293.314
Ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn (*)	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải thu tiền điện, nước	712.277.243	705.655.713
Bảo hiểm xã hội	-	569.533.678
Phải thu ngắn hạn khác	7.220.653.140	7.737.467.522
	51.450.067.009	28.084.950.227
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	9.183.500.872	8.327.016.293
	9.183.500.872	8.327.016.293
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	331.298.000	956.978.716

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư phải thu khác của Công ty bao gồm khoản ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn theo Công văn số 320/VPUB-CT ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam về việc nộp tiền ký quỹ đối với dự án xây dựng mở rộng và nâng cấp Cảng Bút Sơn. Theo đó, Công ty đã ký quỹ 3% tổng mức đầu tư dự án (tương đương với 3.600.000.000 VND) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam (nay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam). Số tiền ký quỹ này dự kiến thu hồi trong năm 2021.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	299.422.480.253	-	287.753.035.971	-
Công cụ, dụng cụ	262.411.526	-	968.937.566	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.615.333.920	-	72.824.126.792	(15.971.753.646)
Thành phẩm	26.362.270.350	-	31.313.574.103	-
	372.662.496.049	-	392.859.674.432	(15.971.753.646)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.971.753.646 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	16.623.018.780	2.091.487.064
	16.623.018.780	2.091.487.064
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	56.187.782.935	60.786.720.776
Giá trị quyền sử dụng đất	9.819.064.349	10.011.595.025
Chi phí sửa chữa tài sản	638.431.539	798.039.423
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.032.891.752	3.571.820.782
	69.678.170.575	75.168.176.006

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	314.738.717	33.486.660.734	19.917.848.328	13.883.551.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.930.841.086)	7.810.979.268	-	4.880.138.182
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.646.905.088	1.381.114.718	265.790.370
Thuế tài nguyên	2.967.399.367	18.466.920.496	18.107.584.092	3.326.735.771
Phí bảo vệ môi trường	997.946.875	6.687.465.803	6.553.134.017	1.132.278.661
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	7.505.423.652	3.482.320.525	3.126.811.847	7.860.932.330
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	5.904.785.595	2.810.018.654	3.094.766.941
	8.854.667.525	77.486.037.509	51.896.511.656	34.444.193.378
Trong đó:				
Phải nộp	11.785.508.611			34.444.193.378
Phải thu	2.930.841.086			-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.691.116.288.640	4.947.213.582.553	21.845.321.611	95.464.052.322	6.755.639.245.126
Tăng trong kỳ	2.940.847.876	17.201.316.902	559.890.000	-	20.702.054.778
Thanh lý, giảm khác trong kỳ	(330.005.776)	(2.081.375.557)	-	(1.865.813.062)	(4.277.194.395)
Số dư cuối kỳ	1.693.727.130.740	4.962.333.523.898	22.405.211.611	93.598.239.260	6.772.064.105.509
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	722.745.787.176	3.435.232.586.196	16.381.417.565	91.078.035.461	4.265.437.826.398
Khấu hao trong kỳ	22.257.783.954	79.261.986.042	1.153.041.456	493.513.446	103.166.324.898
Thanh lý, giảm khác trong kỳ	(263.149.892)	(2.081.375.557)	-	(1.865.813.062)	(4.210.338.511)
Số dư cuối kỳ	744.740.421.238	3.512.413.196.681	17.534.459.021	89.705.735.845	4.364.393.812.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	968.370.501.464	1.511.980.996.357	5.463.904.046	4.386.016.861	2.490.201.418.728
Tại ngày cuối kỳ	948.986.709.502	1.449.920.327.217	4.870.752.590	3.892.503.415	2.407.670.292.724

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.228.934.472.886 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.104.051.188.586 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 2.279.463.015.064 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.267.251.763.598 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mở sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	-	7.454.578.758
Công trình khác	42.168.798.326	12.746.789.996
	121.759.882.335	99.792.452.763

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	149.824.886.667	149.824.886.667	84.730.563.658	84.730.563.658
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM	63.945.559.075	63.945.559.075	70.756.735.930	70.756.735.930
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	58.979.911.107	58.979.911.107	61.861.468.188	61.861.468.188
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	29.909.005.386	29.909.005.386	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	26.795.505.380	26.795.505.380	26.753.552.970	26.753.552.970
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	24.471.422.852	24.471.422.852	21.536.286.664	21.536.286.664
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	15.242.086.001	15.242.086.001	14.354.140.495	14.354.140.495
Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	14.887.594.429	14.887.594.429	14.422.263.000	14.422.263.000
Công ty TNHH Thiết bị vật tư và Dịch vụ kỹ thuật Trường An	14.713.232.600	14.713.232.600	8.150.500.000	8.150.500.000
Công ty Điện lực Hà Nam	13.581.245.973	13.581.245.973	16.596.010.630	16.596.010.630
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu HMT	13.284.041.359	13.284.041.359	17.226.329.490	17.226.329.490
Nhà máy Sản xuất Bao AD Star Tú Phương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa	13.243.938.606	13.243.938.606	12.243.428.480	12.243.428.480
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh - Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	12.905.356.325	12.905.356.325	6.840.462.905	6.840.462.905
Công ty TNHH Hệ thống điện Công nghiệp	11.143.737.000	11.143.737.000	16.431.019.500	16.431.019.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS	6.022.539.042	6.022.539.042	18.912.449.544	18.912.449.544
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	5.663.575.750	5.663.575.750	38.086.639.184	38.086.639.184
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	3.858.869.661	3.858.869.661	29.703.323.269	29.703.323.269
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Hệ thống Kỹ thuật Lilama 69-3	-	-	12.508.378.080	12.508.378.080
Phải trả đối tượng khác	177.503.481.429	177.503.481.429	152.108.491.382	152.108.491.382
	655.975.988.642	655.975.988.642	623.222.043.369	623.222.043.369

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên
quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)

189.325.530.436	189.325.530.436	181.331.690.376	181.331.690.376
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	3.119.292.346	586.116.600
Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	2.226.223.269	2.234.737.672
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	1.080.517.778	341.607.778
Công ty TNHH TNC	1.021.723.951	3.240.276.372
Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiến Lực	764.389.377	4.402.032.500
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	-	5.550.457.602
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh	-	4.182.771.545
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	-	2.756.809.000
Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	-	2.458.584.626
Công ty TNHH Trường Hải	-	2.306.151.567
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đức Trung	-	2.267.148.607
Các khách hàng khác	1.574.911.595	24.675.076.783
	9.787.058.316	55.001.770.652
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.226.223.269	2.234.737.672

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	30.465.833.532	8.926.242.420
Chi phí lãi vay phải trả	5.478.627.840	8.234.256.304
Chi phí phải trả khác	6.867.579.702	14.916.454.840
	42.812.041.074	32.076.953.564
Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	3.929.794.521	6.465.821.917

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.969.765.635	972.993.724
Bảo hiểm xã hội	1.969.390.714	-
Bảo hiểm y tế	646.167.142	200.507.292
Bảo hiểm thất nghiệp	481.441.343	282.360.443
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Nhận bảo lãnh dự thầu	4.446.500.000	2.781.455.000
Phải trả khác	2.023.648.698	3.172.653.698
	11.567.927.932	7.440.984.557
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	565.223.400	759.923.400

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.096.491.586.877	1.096.491.586.877	1.171.915.365.513	1.175.677.265.087	1.092.729.687.303	1.092.729.687.303
Vay ngắn hạn ngân hàng	946.491.586.877	946.491.586.877	1.071.915.365.513	1.175.677.265.087	842.729.687.303	842.729.687.303
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	471.845.326.680	471.845.326.680	654.535.177.874	582.250.504.697	544.129.999.857	544.129.999.857
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	89.362.895.546	89.362.895.546	99.924.262.814	89.362.895.546	99.924.262.814	99.924.262.814
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (iii)	51.947.677.253	51.947.677.253	188.052.236.761	154.728.177.446	85.271.736.568	85.271.736.568
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (iv)	81.421.724.225	81.421.724.225	90.812.432.563	97.421.724.225	74.812.432.563	74.812.432.563
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (v)	39.902.651.280	39.902.651.280	38.591.255.501	39.902.651.280	38.591.255.501	38.591.255.501
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	97.672.153.883	97.672.153.883	-	97.672.153.883	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	64.636.838.004	64.636.838.004	-	64.636.838.004	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam II	49.702.320.006	49.702.320.006	-	49.702.320.006	-	-
Vay ngắn hạn bên liên quan	150.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19/08/2020 (vi)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 500/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/04/2021 (vii)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.687.500.000	7.687.500.000	-	2.687.500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng						
	1.104.179.086.877	1.104.179.086.877	1.171.915.365.513	1.178.364.765.087	1.097.729.687.303	1.097.729.687.303

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 600.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/422339/HĐTD ngày 26 tháng 01 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 100.000.000.000 VND theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 04 tháng 01 năm 2021 của hợp đồng tín dụng số 03/20/HĐHM/5C96. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 21 tháng 4 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức 200.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/422339/HĐTD ngày 27 tháng 01 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT384-BUTSON ngày 06 tháng 4 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 01 tháng 5 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một phần nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 1 và 2 nhà máy xi măng Bút Sơn.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 80.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 49611.20.770.1000972.TD ngày 29 tháng 9 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 10 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng.

Số dư vay ngắn hạn bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện:

- (vi) Khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19 tháng 8 năm 2020 với số tiền vay là 150.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi vay sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

- (vii) Khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 500/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26 tháng 4 năm 2021 với số tiền vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi vay sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	27.687.500.000	27.687.500.000	-	5.677.090.543	22.010.409.457	22.010.409.457
	27.687.500.000	27.687.500.000	-	5.677.090.543	22.010.409.457	22.010.409.457
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.687.500.000	7.687.500.000			5.000.000.000	5.000.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000			17.010.409.457	17.010.409.457

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 30 cuối quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ dự án mở rộng Cảng Bút Sơn

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.000.000.000	7.687.500.000
Trong năm thứ hai	5.000.000.000	5.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.010.409.457	15.000.000.000
	<u>22.010.409.457</u>	<u>27.687.500.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.000.000.000	7.687.500.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>17.010.409.457</u></u>	<u><u>20.000.000.000</u></u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	<u>1.199.617.690.000</u>	<u>108.074.249.163</u>	<u>102.588.258.192</u>	<u>1.410.280.197.355</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	35.105.252.943	35.105.252.943
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	6.352.639.508	(6.352.639.508)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.054.166.667)	(33.054.166.667)
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.199.617.690.000</u>	<u>114.426.888.671</u>	<u>98.202.704.960</u>	<u>1.412.247.283.631</u>
Số dư đầu kỳ này	<u>1.235.598.580.000</u>	<u>114.426.888.671</u>	<u>47.085.491.099</u>	<u>1.397.110.959.770</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	32.709.841.785	32.709.841.785
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(8.607.933.746)	(8.607.933.746)
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.235.598.580.000</u>	<u>114.426.888.671</u>	<u>71.103.399.138</u>	<u>1.421.128.867.809</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 1428/BTS-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 8.607.933.746 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79,5	982.489.390.000	982.489.390.000
Vốn góp của cổ đông khác	253.109.190.000	20,5	253.109.190.000	253.109.190.000
Tổng cộng	1.235.598.580.000	100,00	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	11.720.915.330	11.336.889.100
Trên 1 năm đến 5 năm	45.070.040.774	46.741.965.704
Trên 5 năm	144.275.880.284	147.752.721.441

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 22 và số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán xi măng	1.297.563.672.935	1.292.491.829.171
Doanh thu bán clinker	150.931.288.745	187.526.224.586
Doanh thu khác	20.100.335.229	4.502.300.557
	<u>1.468.595.296.909</u>	<u>1.484.520.354.314</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	31.680.508.186	31.640.063.277

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của xi măng đã bán	1.149.000.734.762	1.093.240.602.380
Giá vốn của clinker đã bán	153.832.253.728	200.630.787.576
Giá vốn khác	13.250.496.017	4.691.702.472
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.971.753.646)	-
	<u>1.300.111.730.861</u>	<u>1.298.563.092.428</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	953.668.170.533	1.006.302.794.138
Chi phí nhân công	125.928.198.283	121.293.357.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.138.877.124	106.179.531.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.411.819.441	82.526.937.388
Chi phí khác bằng tiền	117.756.221.486	128.218.276.119
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.971.753.646)	-
	<u>1.368.931.533.221</u>	<u>1.444.520.896.775</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	32.237.694.030	40.337.672.405
Chiết khấu thanh toán	1.029.472.600	1.074.930.800
Chi phí tài chính khác	-	124.008.465
	<u>33.267.166.630</u>	<u>41.536.611.670</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	20.579.315.108	16.149.581.934
Chi phí tiếp khách, hội nghị	6.827.644.818	11.191.961.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.075.149.279	3.626.227.115
Chi phí tư vấn (*)	3.279.519.910	3.342.252.449
Thuế, phí và lệ phí	3.994.762.554	4.233.214.379
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.692.711.777	4.063.796.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.830.280.216	14.709.829.821
	55.279.383.662	57.316.863.305
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	10.529.542.374	7.435.639.531
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	-	20.037.108.450
Chi phí nhân viên bán hàng	13.001.069.078	10.486.216.034
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.619.915.680	6.701.119.997
Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.753.098.333	4.141.535.556
Chi phí tư vấn (*)	3.279.519.910	3.342.252.449
Chi phí bán hàng khác	9.517.369.948	9.922.572.963
	44.700.515.323	62.066.444.980

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM - HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiêu thụ bùn	6.609.498.300	-
Thu khác từ chuyển giao quyền thăm dò	-	3.217.542.689
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	2.971.348.891
Thu nhập từ phí cầu cảng	-	846.303.286
Các khoản khác	676.738.569	1.206.969.820
	7.286.236.869	8.242.164.686

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí liên quan đến mỏ Khả Phong	2.171.986.446	-
Các khoản khác	261.096.270	219.949.038
	2.433.082.716	219.949.038

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.254.563.624	7.194.722.481
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (*)	(443.584.356)	(7.194.722.481)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.810.979.268	-

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ các kỳ trước theo hướng dẫn tại Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	40.520.821.053	35.105.252.943
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	751.997.066	868.359.462
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	41.272.818.119	35.973.612.405
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.254.563.624	7.194.722.481

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.709.841.785	35.105.252.943
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.709.841.785	35.105.252.943
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	119.961.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	265	293

31. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC

Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn từ năm 2016 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 5 tháng 7 năm 2017. Năm 2018, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017. Năm 2019, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018. Năm 2020, Công ty áp dụng giá tính thuế đến hết ngày 19 tháng 8 năm 2020 theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, sau đó Công ty áp dụng theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng; chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Công ty đã chấp hành nghiêm chủ trương, tạm dừng hoạt động tại các mỏ trên. Theo đó, toàn bộ công trình Mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tích cực làm việc với Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, UBND tỉnh Hà Nam và các ban ngành liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.680.508.186	31.640.063.277
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	30.719.438.190	31.640.063.277
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	743.519.856	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	217.550.140	-
Mua hàng và sử dụng dịch vụ	144.863.724.613	194.130.994.346
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	63.872.620.647	145.635.162.120
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	26.805.205.000	32.368.520.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	22.577.222.601	3.145.474.041
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	22.470.276.365	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	9.138.400.000	11.076.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.000.000.000
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	-	747.638.185
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	-	158.200.000
Trả gốc vay	-	80.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	80.000.000.000
Nhận gốc vay	100.000.000.000	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	100.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.929.794.521	5.983.835.617
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.929.794.521	5.983.835.617
Chi phí tư vấn	6.559.039.820	6.684.504.898
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	6.559.039.820	6.684.504.898
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	-	830.550.400
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	-	830.550.400

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	192.000.000	175.909.091
Ông Phạm Đức Cường	48.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	36.000.000	-
Ông Đinh Văn Hải		19.909.091
Ông Nguyễn Thế Hùng	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Tuấn Long	36.000.000	36.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.980.129.276	1.478.816.226
Ông Đỗ Tiến Trình	546.625.661	341.862.335
Ông Trần Tiến Dũng	-	264.118.837
Ông Lê Văn Hà	449.688.967	281.601.949
Ông Nguyễn Thế Hùng	528.422.217	324.172.203
Bà Lê Thị Khanh	455.392.431	267.060.902
Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát	510.481.257	384.634.293
Ông Doãn Hữu Phong	226.710.374	156.922.436
Ông Trần Ngọc Hải	141.185.837	107.625.105
Ông Đặng Vũ Hải	142.585.046	120.086.752

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	396.133.000	396.133.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	349.991.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.141.400	46.141.400
Phải thu ngắn hạn khác	331.298.000	956.978.716
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	563.504.310
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	62.176.406
Phải trả người bán ngắn hạn	189.325.530.436	181.331.690.376
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	63.945.559.075	70.756.735.930
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	58.979.911.107	61.861.468.188
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	24.471.422.852	21.536.286.664
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	15.242.086.001	14.354.140.495
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	10.925.012.390	3.710.068.588
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	9.112.990.511	9.112.990.511
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	6.648.548.500	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.226.223.269	2.234.737.672
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.226.223.269	2.234.737.672
Phải trả ngắn hạn khác	565.223.400	759.923.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	194.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi phí phải trả ngắn hạn	3.929.794.521	6.465.821.917
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.929.794.521	6.465.821.917
Vay ngắn hạn	250.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	250.000.000.000	150.000.000.000

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021